

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**
Bản án số: 31/2024/HNGĐ-ST
Ngày 17/6/2024
V/v “Ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Sự
Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Trứ
Ông Nguyễn Văn Bào

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện VKSND huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông **Giáp Văn H**- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2024/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29/5/2024 giữa các đương sự;

-Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Sỹ C**, sinh năm 1978 (có mặt)

Nơi ĐKKHKT: **Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.**

Chỗ ở hiện nay: **Xóm F, thôn D, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.**

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1973 (có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: **TDP L, thị trấn B, huyện H, tỉnh Bắc Giang**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn ông **Nguyễn Sỹ C** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông kết hôn với bà **Đ**, có đăng ký kết hôn năm 1999 tại **UBND xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk**, kết hôn tự nguyện, có tìm hiểu nhau trước khi kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau ngay và ở riêng. Trong quá trình chung sống thì cuộc sống vợ chồng sống hạnh phúc được 6 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do hai vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, bà **Đ** đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở **B** ở cho đến nay. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2002 cho đến nay. Nay ông **C** xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin được ly hôn bà **Nguyễn Thị Đ**.

- Về con chung: Ông xác định vợ chồng có 02 con chung là anh **Nguyễn Sỹ T**, sinh ngày 16/9/2000 và chị **Nguyễn Thị Kiều L**, sinh ngày 19/10/2002. Hiện nay

anh **T** đã đi làm, còn chị **L** đã xây dựng gia đình nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản chung, quyền và nghĩa vụ chung về tài sản: Ông xác định không có, không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa ông **C** có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

* Bị đơn anh bà **Nguyễn Thị Đ** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông **C**, có đăng ký kết hôn năm 1999 tại **UBND xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk**, kết hôn tự nguyện, có tìm hiểu nhau trước khi kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau ngay và ở riêng. Trong quá trình chung sống thì cuộc sống vợ chồng sống hạnh phúc được 3 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do hai vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, bà đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở **B** ở cho đến nay. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2001 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân hai bên không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay ông **C** có đơn xin ly hôn thì bà đồng ý.

- Về con chung: Bà xác định vợ chồng có 02 con chung là anh **Nguyễn Sỹ T**, sinh ngày 16/9/2000 và chị **Nguyễn Thị Kiều L**, sinh ngày 19/10/2002. Hiện nay các con chung đã trưởng thành và đã xây dựng gia đình nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản chung, quyền và nghĩa vụ chung về tài sản: bà xác định không có, không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa bà **Đ** vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành tốt.

- Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về nội dung vụ án:

Căn cứ Áp dụng Điều 51; Điều 56; Điều 57 - Luật hôn nhân và gia đình;
Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 2 Điều 227; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông **Nguyễn Sỹ C** được ly hôn bà **Nguyễn Thị Đ**.

- Về con chung, công nợ, tài sản chung: Ông **C** và bà **Đ** đều không yêu cầu xem xét, giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Ông **Nguyễn Sỹ C** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ngày 27 tháng 3 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Sỹ C xin ly bà Nguyễn Thị Đ có nơi cư trú tại thị trấn B, huyện H là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] Về tố tụng: Bà Đ đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bà Đ là có căn cứ.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Sỹ C xin ly bà Nguyễn Thị Đ xác lập quan hệ hôn nhân là tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng là hôn nhân hợp pháp (Theo Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình). Qua xác minh tại địa phương và căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử thấy, ông C và bà Đ sau khi về chung sống thì thời gian đầu chung sống hạnh phúc được vài tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do hai bên không hợp nhau, nên bà Đ đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thị trấn B, huyện H, tỉnh Bắc Giang sinh sống và sống ly thân từ năm 2001 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân thì hai bên không còn quan tâm đến nhau. Như vậy, xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung của ông C và bà Đ không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông C là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Ông C và bà Đ đều xác định có 02 con chung là anh Nguyễn Sỹ T, sinh ngày 16/9/2000 và chị Nguyễn Thị Kiều L, sinh ngày 19/10/2002. Hiện nay các con chung đã trưởng thành và đã xây dựng gia đình nên cả hai không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Ông C và bà Đ đều xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Ông C phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56; Điều 57- Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Sỹ C được ly hôn bà Nguyễn Thị Đ.

2. Về con chung: Ông C và bà Đ đều xác định có 02 con chung là anh Nguyễn Sỹ T, sinh ngày 16/9/2000 và chị Nguyễn Thị Kiều L, sinh ngày 19/10/2002. Hiện

nay các con chung đã trưởng thành và đã xây dựng gia đình, cả hai không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí: Ông **Nguyễn Sỹ C** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0003837 ngày 26/3/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận ông **Nguyễn Sỹ C** đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo (hoặc niêm yết) bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- CCTHADS huyện Hiệp Hòa;
- UBND xã Ea Kuăng, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Sự

